

Số: 5505 /BNN-TCLN
V/v đẩy mạnh tiến độ thực hiện
kế hoạch trồng rừng và trồng cây
phân tán năm 2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”, các bộ ngành, địa phương đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện. Năm 2021, mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 và gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, nhưng với sự chủ động, quan tâm chỉ đạo của các địa phương, cả nước đã trồng được 210 triệu cây, đạt 115% so với kế hoạch, gồm: Trồng mới 55 ngàn ha rừng tập trung, tương đương với 110 triệu cây trồng rừng và 100 triệu cây trồng phân tán. Năm 2022, theo kế hoạch của các địa phương, cả nước trồng 218,6 triệu cây, gồm: 97 triệu cây trồng rừng tập trung và 121,6 triệu cây trồng phân tán. Tuy nhiên, qua theo dõi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến hết tháng 7/2022 diện tích trồng rừng mới toàn quốc mới đạt 14.821 ha (tương đương 30 triệu cây); số cây trồng phân tán đạt 56,5 triệu cây, bằng 30% so với kế hoạch trồng rừng mới và 46,5% so với kế hoạch trồng cây phân tán của các tỉnh (có Phụ lục tiến độ trồng rừng các tỉnh, thành phố năm 2022 kèm theo).

Nhằm phát huy những thành tích đã đạt được trong năm 2021, triển khai tốt kế hoạch trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện một số nội dung sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp, đông viên, khuyến khích nhân dân, cộng đồng dân cư tích cực tham gia trồng rừng và trồng cây xanh; tổ chức thực hiện tốt các nội dung nhiệm vụ đã được giao tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chỉ đạo các sở ngành chức năng, địa phương và đơn vị liên quan trên địa bàn, rà soát và bố trí quỹ đất trồng, chuẩn bị đủ cây giống để trồng rừng và trồng cây phân tán, bảo đảm phù hợp và khả thi.

3. Tăng cường huy động nguồn lực từ xã hội hóa, chủ động cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương, kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án theo quy định của pháp luật để thực hiện, phấn đấu hoàn thành và vượt kế hoạch trồng cây xanh năm 2022 và kế hoạch cả giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo tiến độ, kế hoạch đề ra.

4. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, chỉ đạo, giám sát, phân công trách nhiệm cho các địa phương, đơn vị, tổ chức, đoàn thể trong quá trình trồng, chăm sóc, bảo vệ, quản lý rừng và cây xanh, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

5. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hằng năm gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để B/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng (phối hợp chỉ đạo);
- TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP;
- Lưu VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

Phụ lục
KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG, TRỒNG CÂY PHÂN TÁN
NĂM 2022 CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số /BNN-TCLN ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương	Tổng KH trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 (1.000 cây)	KH trồng cây phân tán 2022 (1.000 cây)	KH trồng rừng mới 2022 (ha)	Tiến độ trồng cây, trồng rừng tháng 7/2022	
					Trồng cây phân tán (1.000 cây)	Trồng rừng mới (ha)
	Tổng cộng:	1,044,311	121,631	50,946	56,501	14,821
I	MN phía Bắc	293,709	25,445	20,999	23,303	10,656
1	Hà Giang	19,705	2,025	1,330	1720	1378
2	Tuyên Quang	6,000	400	500	493	771.42
3	Cao Bằng	13,200	1,546	1,070	85.4	391
4	Lạng Sơn	32,265	1,853	2,300	3456	1303
5	Lào Cai	41,200	2,000	5,450	2505.84	3275
6	Yên Bái	32,475	4,620	1,040	4517	1
7	Thái Nguyên	9,082	1,140	564	1081.6	481
8	Bắc Kạn	7,975	968	333	1167.33	284
9	Phú Thọ	10,100	1,910	0	1827	50
10	Bắc Giang	30,320	6,100	40	5046.3	89
11	Quảng Ninh	12,411	814	1,112	706.89	626
12	Hoà Bình	15,427	906	1,120	650	199
13	Sơn La	14,200	1,049	1,200	24	1706
14	Điện Biên	3,868	32	1,410	23	102
15	Lai Châu	45,480	83	3,530	0	0
II	ĐB Bắc Bộ	49,339	6,804	1,915	5,322	105
16	Hà Nội	2,228	252	161	245.64	5
17	Hải Phòng	3,027	209	270	146.4	27
18	Hải Dương	8,329	734	544	0	53
19	Hưng Yên	1,235	260	0	0	0

TT	Địa phương	Tổng KH trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 (1.000 cây)	KH trồng cây phân tán 2022 (1.000 cây)	KH trồng rừng mới 2022 (ha)	Tiến độ trồng cây, trồng rừng tháng 7/2022	
					Trồng cây phân tán (1.000 cây)	Trồng rừng mới (ha)
20	Vĩnh Phúc	4,006	717	0	600	5
21	Bắc Ninh	1,500	283	0	187.98	0
22	Hà Nam	5,000	950	0	751	0
23	Nam Định	10,000	1,000	500	950	0
24	Ninh Bình	5,500	1,119	40	579.44	8
25	Thái Bình	8,514	1,281	400	1862	7
III	Bắc Trung Bộ	147,748	20,356	6,152	8,853	1,153
26	Thanh Hoá	34,500	6,195	526	4700	0
27	Nghệ An	54,251	8,670	1,447	0	345
28	Hà Tĩnh	26,811	2,052	1,911	1579.49	207
29	Quảng Bình	10,187	405	858	216	14
30	Quảng Trị	15,000	2,134	460	1738	189
31	TT - Huế	7,000	900	950	620	398
IV	Duyên hải MT	128,344	17,150	4,817	8,996	361
32	TP. Đà Nẵng	5,028	75	649	21.63	0
33	Quảng Nam	51,600	8,852	488	4054	226
34	Quảng Ngãi	14,508	234	1,266	1878.96	31
35	Bình Định	11,027	1,896	218	0	0
36	Phú Yên	15,000	2,400	427	3030.65	104
37	Khánh Hoà	12,214	957	726	10.42	0
38	Ninh Thuận	8,966	816	915	0	0
39	Bình Thuận	10,000	1,920	127	0	0
V	Tây Nguyên	147,264	8,637	10,993	343	2,314
40	Đắk Lắk	3,962	200	393	18.01	107
41	Đắk Nông	11,000	620	1,000	249.83	272

TT	Địa phương	Tổng KH trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 (1.000 cây)	KH trồng cây phân tán 2022 (1.000 cây)	KH trồng rừng mới 2022 (ha)	Tiến độ trồng cây, trồng rừng tháng 7/2022	
					Trồng cây phân tán (1.000 cây)	Trồng rừng mới (ha)
42	Gia Lai	40,000	1,300	4.188	75.1	390
43	Kon Tum	42,302	602	4,516	0	1545
44	Lâm Đồng	50,000	6,216	896	0	0
VI	Đông Nam Bộ	37,679	6,119	1,120	2,772	144
45	TP.HCM	3,773	620	96	303.8	0
46	Đồng Nai	20,000	3,251	570	2075	5
47	Bình Dương	1,079	264	4	24	25
48	Bình Phước	4,323	869	0	125	2
49	Tây Ninh	2,759	272	410	244	112
50	Bà Rịa - VT	5,744	844	40	0.35	0
VII	Tây Nam Bộ	140,108	14,619	2,139	1,197	88
51	Long An	8,138	1,647	82	204	0
52	Tiền Giang	11,108	505	652	325	0
53	Bến Tre	10,000	1,691	70	0	0
54	Trà Vinh	2,001	207	41	0	30
55	Sóc Trăng	10,000	1,000	500	66.6	18
56	An Giang	18,290	2,668	30	506.9	9
57	Hậu Giang	8,840	1,504	40	3	31
58	Vĩnh Long	500	100	0	0	0
59	Đồng Tháp	2,000	341	59	6.4	0
60	Cần Thơ	6,838	1,415	0	0	0
61	Kiên Giang	31,572	633	335	78.7	0
62	Bạc Liêu	1,250	109	30	6.8	0
63	Cà Mau	29,570	2,800	300	0	0
VIII	TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	100,000	22,500	0	5,713	